

第13課

1. Nがほしい
2. Vたいです
3. NへVます／NにVdc
4. どこか／なにか/だれか



1

N が ほしいです
Muốn có N

Ý nghĩa: thể hiện sự mong muốn *sở hữu* điều gì đó.

Cách
hỏi

なに が ほしいですか
Muốn có cái gì ?

1



リン： いま、なにがほしいですか

マイ： えっと、ひろいうちと
くるまがほしいです

リン： そうですか、いいですね

1

なに **が** ほしいですか



ア。



イ。



ウ。



エ。



オ。

2

V ~~ます~~たい です

Muốn làm (V)

Ý nghĩa: thể hiện sự mong *muốn làm* một hành động nào đó

なにを V ~~ます~~たい ですか

Muốn làm (V) _ cái gì?

2



リン：

マイさん、しゅうまつは
じかんがありますか

マイ：

はい、ありますよ。

リン：

かいものしたいです。いっ
しょにいきませんか

マイ：

いいですよ。いきましょう

2

なにをVたいですか



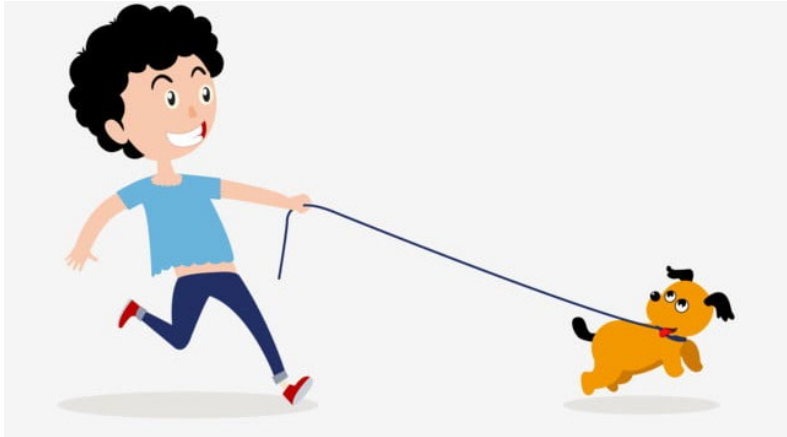
ア。



イ。



ウ。



エ。



オ。

3

～ は V₁~~ます~~ / N に V₂
V₂ để làm V₁/N

Ý nghĩa: -Nói 2 động từ với nhau bằng trợ từ に để chỉ *mục đích cụ thể*.

-Mục đích của hành động là *động từ V₁* bỏ ~~ます~~ hoặc *danh từ N* đứng trước に

3

Mở rộng :

N_{đđ}

へ

V₁ ~~ます~~

/ N

に

いきます

きます

かえります

Đi/đến/về địa điểm N để làm V₁ /N

Ý nghĩa: -Đi, đến về một địa điểm N nào đó với *mục đích cụ thể*.

-Mục đích của hành động là *động từ V₁* bỏ ~~ます~~
hoặc *danh từ N* đứng trước **に**

3



リン： あした、なにをしますか

マイ： レストランへたべにいきます

リン： だれといきますか

マイ： かれしといきますよ

3

Ví dụ

どこ へ なに をしますか

Đi đến đâu để làm gì ?



4

NVT か

どこか / なにか / だれか

Đâu đó / gì đó / người nào đó

Ví dụ:

Ăn gì đó không ?

なにか たべますか。

Đi đâu không ?

どこか いきますか。

4



リン:

あしたどこかいきませんか

マイ:

じゃ、しぶやへしゃしんをと
りにいきましょう

リン:

いいですね

ĐỌC
THÊM

ご〜

→ Đặt trước danh từ để thể hiện sự kính trọng, lịch sự với người nghe.

Ví dụ:

ごちゅうもんは。 Anh/chị gọi món gì ạ.

ごがぞくはなんにんですか。 Gia đình anh chị mấy người.

ご案内いたします。 Xin được hướng dẫn anh/chị.